

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Hà Nội - Tháng 5 năm 2025



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 -11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Quốc Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên (bổ nhiệm ngày 25/10/2024)

Thành viên - Phụ trách Hội đồng thành viên đến ngày 24/10/2024

Người đại diện theo pháp luật từ ngày 15/04/2025 theo văn bản số 1994/BXD-TCCB ngày 15/04/2025 của Bộ Xây dựng.

Ông Phạm Đức Cường

Thành viên

Ông Vũ Thế Hà

Thành viên

Ông Lưu Đình Cường

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/6/2024)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Lê Nam Khánh

Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 18/3/2025)

Ông Ngô Đức Lưu

Phó Tổng giám đốc, được giao Quyền Tổng giám đốc từ ngày 18/3/2025 theo Quyết định số 402/QĐ-VICEM ngày 17/03/2025 của Hội đồng thành viên VICEM.

Ông Đinh Quang Dũng

Phó Tổng giám đốc

Ông Lê Hữu Hà

Phó Tổng giám đốc

Ông Ngô Đức Lưu

Phó Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Quốc Việt

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Số: 121 /2025/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Xi măng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Xi măng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty" "VICEM") và các công ty con được lập ngày 20/5/2025 và được trình bày từ trang số 05 đến trang số 54 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long ("Xi măng Hạ Long") - một công ty con do Tổng công ty nắm giữ 82,69% vốn điều lệ đã không ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh các khoản chi phí lãi vay của các khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà kể từ ngày 01/01/2016 do Xi măng Hạ Long đang căn cứ theo Tờ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu nợ vay Dự án Xi măng Hạ Long. Ngày 21/6/2016, Tổng công ty có văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh lại hợp đồng vay liên quan tới thời hạn trả nợ bao gồm các nội dung: Không trả nợ gốc năm 2016; từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm. Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà có văn bản số 2031/TCT-TCKT gửi Bộ Xây dựng, theo đó sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ vay này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo VICEM và Xi măng Hạ Long chưa nhận được văn bản trả lời chính thức từ Tổng công ty Sông Đà về việc Xi măng Hạ Long không phải trả các khoản lãi vay, lãi phạt liên quan đến khoản vay này. Theo đó chúng tôi không đủ cơ sở đánh giá việc không hạch toán và ghi nhận các khoản chi phí lãi vay nêu trên của Xi măng Hạ Long liệu có phù hợp hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của việc này tới Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Tổng công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại thuyết minh số 4.1 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Theo số liệu Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 4.554 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 khoảng 5.204 tỷ đồng), thể hiện các khó khăn về tài chính và khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả tại một số công ty con của Tổng công ty. Trong đó, một số công ty con thuộc diện giám sát theo các quyết định của Hội đồng thành viên VICEM, bao gồm: Vicem Tam Điệp, Vicem Sông Thao và Xi măng Hạ Long; tại ngày 31/12/2024, các công ty con này có tổng số lỗ lũy kế khoảng 7.188 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 khoảng 6.341 tỷ đồng), tổng số nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 6.880 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 khoảng 6.513 tỷ đồng). Các Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Xi măng Bỉm Sơn), Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long (công ty con của Xi măng Hạ Long) bị âm vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024, kiểm toán viên đã nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục trên Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty con này. Việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào việc cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn/quá hạn thanh toán. Hiện tại, Tổng công ty tiếp tục xem xét hỗ trợ, gia hạn nợ vay; đồng thời chỉ đạo các công ty do Tổng công ty kiểm soát nêu trên xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Ban Lãnh đạo Tổng công ty đánh giá các công ty do Tổng công ty kiểm soát nêu trên lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Như nêu tại thuyết minh số 40 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh hồi tố căn cứ vào kết quả rà soát báo cáo tài chính sau Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính số 116/KL-TTr ngày 05/11/2024.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nêu trên.



Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 2909-2025-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.863.035.873.183	10.487.181.847.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.389.761.179.503	2.241.951.964.154
1. Tiền	111		1.187.698.296.524	1.706.129.567.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.202.062.882.979	535.822.396.482
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.850.646.258.998	2.400.282.260.612
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.850.646.258.998	2.400.282.260.612
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.415.832.406.767	1.561.742.089.763
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.036.396.941.754	1.228.927.786.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	232.850.430.996	174.088.577.487
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		6.380.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	288.875.679.230	313.026.054.858
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(149.401.094.376)	(154.300.329.124)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		730.449.163	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.850.609.296.404	3.893.712.179.592
1. Hàng tồn kho	141		2.933.706.363.969	4.005.633.259.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.097.067.565)	(111.921.080.315)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		356.186.731.511	389.493.353.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	112.763.770.781	123.806.328.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		213.844.115.709	214.765.351.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	29.578.845.021	50.921.674.006

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.725.061.401.000	26.351.074.111.874
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		144.061.562.513	134.685.562.689
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	147.024.872.006	137.648.872.182
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		16.913.818.152.709	17.726.180.854.920
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	15.869.650.739.960	17.215.499.300.875
- Nguyên giá	222		56.066.914.385.172	55.609.285.081.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.197.263.645.212)	(38.393.785.780.674)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.044.167.412.749	510.681.554.045
- Nguyên giá	228		1.165.742.607.266	614.270.998.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.575.194.517)	(103.589.444.634)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	200.695.622.559	209.673.292.023
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(59.058.212.938)	(50.080.543.474)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.840.125.068.266	2.769.700.234.771
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.840.125.068.266	2.769.700.234.771
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.142.888.387.926	4.055.243.090.165
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17.1	3.809.357.011.236	3.730.730.598.868
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.2	384.169.399.950	384.169.399.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17.2	(50.638.023.260)	(59.656.908.653)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.483.472.607.027	1.455.591.077.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.144.396.335.773	1.090.240.973.311
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	35.2	18.543.158.122	18.244.028.639
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		320.533.113.132	347.106.075.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34.588.097.274.183	36.838.255.959.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		16.049.155.072.593	17.275.773.676.784
I. Nợ ngắn hạn	310		14.417.364.320.319	15.691.443.622.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	3.451.945.432.559	3.789.493.958.774
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	260.062.752.789	219.307.531.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	99.083.509.764	195.653.765.653
4. Phải trả người lao động	314		503.472.436.438	598.169.521.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	406.718.228.466	391.111.107.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		151.006.401.233	126.311.055.924
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.758.593.604.530	1.588.727.158.606
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	7.586.458.216.855	8.479.864.598.408
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	2.971.639.162	3.177.600.800
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		197.052.098.523	299.627.323.696
II. Nợ dài hạn	330		1.631.790.752.274	1.584.330.054.705
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		42.400.033.832	43.627.563.062
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	5.617.057.774	5.497.227.158
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	709.734.206.513	740.280.451.115
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	35.2	752.452.442.141	684.247.035.335
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	121.587.012.014	110.677.778.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.538.942.201.590	19.562.482.282.705
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.534.729.039.879	19.557.635.516.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	15.033.985.412.409	15.033.985.412.409
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25	1.057.364.895.697	1.057.364.895.697
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	25	(323.971.984.350)	(323.971.984.350)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	686.364.020.193	686.364.020.193
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	3.264.229.318.888	3.264.229.318.888
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.779.434.085	2.779.434.085
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	(3.089.891.952.905)	(2.236.592.862.021)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.259.090.904.003)	(900.595.985.759)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(830.801.048.902)	(1.335.996.876.262)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.101.526.304	57.101.526.304
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25	1.846.768.369.558	2.016.375.755.491
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.213.161.711	4.846.766.009
1. Nguồn kinh phí	431		153.011.315	558.005.890
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.060.150.396	4.288.760.119
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34.588.097.274.183	36.838.255.959.489

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quốc Việt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	24.248.645.373.435	25.301.708.671.560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	1.354.285.768.974	1.295.335.902.982
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	22.894.359.604.461	24.006.372.768.578
4. Giá vốn hàng bán	11	29	21.200.533.386.274	22.038.006.431.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		1.693.826.218.187	1.968.366.336.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	165.756.014.606	227.022.993.205
7. Chi phí tài chính	22	31	546.340.951.489	795.788.580.876
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		469.201.021.385	600.463.534.402
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		127.148.628.352	(129.909.816.023)
9. Chi phí bán hàng	25	32	963.487.601.385	1.047.579.913.048
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.192.923.411.663	1.260.283.758.846
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(716.021.103.392)	(1.038.172.738.634)
12. Thu nhập khác	31	33	114.051.857.061	89.402.960.560
13. Chi phí khác	32	34	280.989.532.379	96.961.494.689
14. Lợi nhuận khác	40		(166.937.675.318)	(7.558.534.129)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(882.958.778.710)	(1.045.731.272.763)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.1	35.016.399.711	27.962.245.831
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35.2	67.906.277.323	23.119.841.199
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(985.881.455.744)	(1.096.813.359.793)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(820.425.590.220)	(881.825.150.534)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(165.455.865.524)	(214.988.209.259)

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quang Tuấn

Văn Quang Đức

Nguyễn Quốc Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(882.958.778.710)	(1.045.731.272.763)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.986.301.671.503	1.968.563.870.895
- Các khoản dự phòng	03	(33.449.099.748)	(8.827.679.371)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.238.125.963	132.437.846.934
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(299.299.920.635)	(93.255.082.117)
- Chi phí lãi vay	06	469.201.021.385	600.463.534.402
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.250.033.019.758	1.553.651.217.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	196.545.075.690	40.594.932.463
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.099.910.097.360	637.471.525.338
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(213.268.952.589)	(722.883.049.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(43.112.804.945)	39.228.585.282
- Tiền lãi vay đã trả	14	(226.760.766.624)	(441.424.648.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.479.921.529)	(89.067.410.788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.528.235.259	2.770.450.520
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(163.232.038.384)	(356.940.866.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.873.161.943.996	663.400.735.373
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(450.487.980.216)	(684.256.958.010)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.570.527.935	9.288.903.117
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.558.634.790.845)	(1.977.632.313.210)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.072.642.725.813	2.144.309.344.998
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.056.837.998	353.758.010.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(713.852.679.315)	(154.533.012.917)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.540.000.000	50.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.628.816.521.135	18.001.634.152.835
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.565.090.832.637)	(17.939.620.239.570)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83.126.538.993)	(450.413.460.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.012.860.850.495)	(388.349.547.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	146.448.414.186	120.518.174.730
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.241.951.964.154	2.121.122.331.475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.360.801.163	311.457.949
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.389.761.179.503	2.241.951.964.154

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quang Tuấn

Văn Quang Đức

Nguyễn Quốc Việt



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng công ty" hay "VICEM") là công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu, được chuyển đổi từ công ty nhà nước theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 25/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ; và đổi tên từ Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo Quyết định số 852/QĐ-BXD ngày 21/10/2019 của Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106320 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/7/2011, đăng ký sửa đổi lần thứ 7 được cấp ngày 20/02/2025.

Theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn nhà nước giai đoạn 2022 - 2025, Tổng công ty sẽ tiếp tục duy trì loại hình công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ giai đoạn 2022 - 2025.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Tổng công ty và các công ty con tại ngày 31/12/2024 là 10.335 người (ngày 31/12/2023: 10.990 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker.

Ngành nghề kinh doanh liên quan:

- Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng;
- Cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực;
- Tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng;
- Lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Ban quản lý Dự án Trung tâm Điều hành VICEM và Khu tổng hợp Vĩnh Tuy, Thành phố Hà Nội.
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi, Nghệ An.
- Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (CCID).

Đơn vị hành chính sự nghiệp:

- Viện Công nghệ Xi măng Vicem (VTCI).

Theo Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024, Tổng công ty sẽ tổ chức lại CCID và VTCI vào thời điểm thích hợp, phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của VICEM và quy định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp tại ngày 31/12/2024:

STT	Công ty con	Tên viết tắt sử dụng trong báo cáo này	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Vicem Hoàng Thạch	Hải Dương	100%	100%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Vicem Hải Phòng	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Vicem Tam Điệp	Ninh Bình	100%	100%	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Vicem Hà Tiên	Hồ Chí Minh	79,69%	79,69%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Xi măng Bim Sơn	Thanh Hóa	73,15%	73,15%	Sản xuất xi măng
6.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Vicem Bút Sơn	Hà Nam	79,52%	79,52%	Sản xuất xi măng
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Vicem Hoàng Mai	Nghệ An	73,80%	73,80%	Sản xuất xi măng
8.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Vicem Hải Vân	Đà Nẵng	75,75%	75,75%	Sản xuất xi măng
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Vicem Sông Thao	Phú Thọ	80,79%	80,79%	Sản xuất xi măng
10.	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	82,69%	82,69%	Sản xuất xi măng
11.	Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Vicem E&E	Hà Nội	62,95%	62,95%	Kinh doanh than; rác, bùn thải
12.	Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (i)	Thương mại Xi măng	Hà Nội	59,64%	59,64%	Kinh doanh xi măng
13.	Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (i)	Coxiva	Đà Nẵng	65,81%	65,81%	Kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng
14.	Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (i)	Thạch cao Xi măng	Thừa Thiên Huế	59,18%	61,21%	Kinh doanh thạch cao
15.	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng (i)	Vận tải Xi măng Hải Phòng	Hải Phòng	53,86%	53,86%	Dịch vụ vận tải
16.	Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch (i)	Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Hải Dương	51,61%	51,61%	Dịch vụ vận tải
17.	Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Logistic Vicem	Hồ Chí Minh	50,08%	50,08%	Dịch vụ vận tải

(i): Căn cứ Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 1319/QĐ-VICEM ngày 14/8/2024 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1748/QĐ-VICEM ngày 25/10/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thoái vốn đầu tư của VICEM tại các đơn vị năm 2024 - 2025, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con này.

Ngoài các công ty con do Tổng công ty góp vốn đầu tư trực tiếp, VICEM có các công ty sở hữu gián tiếp (thông qua các công ty con khác) như sau:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

STT	Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long)	Hồ Chí Minh	82,69%	100,00%	Sản xuất xi măng
2.	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn)	Quảng Ngãi	56,18%	76,80%	Sản xuất xi măng
3.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ (công ty con của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên)	Hồ Chí Minh	51,80%	65,00%	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức (công ty con của Công ty Cổ phần Logistic Vicem) (*)	Hồ Chí Minh	32,55%	65,00%	Kinh doanh bất động sản

(*) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết được tính trên vốn góp thực tế của chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2024.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 như sau:

STT	Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Thanh Hóa	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
2.	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Hồ Chí Minh	35,00%	(i)	Sản xuất xi măng
3.	Công ty Xi măng Chinfon	Hải Phòng	14,44%	(i)	Sản xuất xi măng
4.	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Cần Thơ	48,17%	48,17%	Sản xuất xi măng
5.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	48,99%	48,99%	Sản xuất bao bì
6.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (ii)	Nam Định	34,29%	34,29%	Sản xuất bao bì
7.	Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (ii)	Thanh Hóa	49,00%	49,00%	Sản xuất bao bì
8.	Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch (ii)	Hải Dương	27,76%	27,76%	Sản xuất bao bì
9.	Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên (ii)	Hồ Chí Minh	38,45%	38,45%	Sản xuất bao bì
10.	Công ty Cổ phần Sông Đà 12 (ii)	Hà Nội	24,00%	24,00%	Xây dựng

(i) Các công ty liên doanh.

(ii): Căn cứ Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 1319/QĐ-VICEM ngày 14/8/2024 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1748/QĐ-VICEM ngày 25/10/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thoái vốn đầu tư của VICEM tại các đơn vị năm 2024 - 2025, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty liên kết này.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - VICEM và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Theo số liệu Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty có số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 4.554 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 khoảng 5.204 tỷ đồng), thể hiện các khó khăn về tài chính và khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn trả tại một số công ty con của Tổng công ty. Trong đó, một số công ty con thuộc diện giám sát theo các quyết định của Hội đồng thành viên VICEM, bao gồm: Vicem Tam Điệp, Vicem Sông Thao và Xi măng Hạ Long; tại ngày 31/12/2024, các công ty con này có tổng số lỗ lũy kế khoảng 7.188 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 khoảng 6.341 tỷ đồng), tổng số nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 6.880 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2024 khoảng 6.513 tỷ đồng). Các Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (công ty con của Xi măng Bim Sơn), Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Hạ Long (công ty con của Xi măng Hạ Long) bị âm vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2024, kiểm toán viên đã nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục trên Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của các công ty con này. Việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng hoạt động liên tục của các công ty này phụ thuộc vào việc cải

thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo và khả năng thu xếp nguồn tài chính phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn/quá hạn thanh toán. Hiện tại, Tổng công ty tiếp tục xem xét hỗ trợ, gia hạn nợ vay; đồng thời chỉ đạo các công ty do Tổng công ty kiểm soát nêu trên xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp và kế hoạch cân đối nguồn trả nợ trong năm tài chính tiếp theo. Ban Lãnh đạo Tổng công ty đánh giá các công ty do Tổng công ty kiểm soát nêu trên lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi, phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó, Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư tài chính được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu hoặc báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hoặc các khó khăn tương tự theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty và các công ty con được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 25

Tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất của Tổng công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được cấp phép. Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

4.10. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem (công ty con của Tổng công ty) bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất (*)	
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm vật tư tiêu hao, công cụ dụng cụ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí chi phí kiến thiết mở, chi phí giải phóng mặt bằng, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trả trước tiền thuê đất và các chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mở bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mở khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại tại ngày 31/12/2024 của các mỏ đá vôi, sét.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các

khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	20.078.828.011	16.816.636.892
Tiền gửi ngân hàng	1.167.619.468.513	1.689.312.930.780
Các khoản tương đương tiền (i)	1.202.062.882.979	535.822.396.482
Cộng	2.389.761.179.503	2.241.951.964.154

(i): là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	22.003.765.159	1.489.919.765
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	19.584.021.498	434.860.036
Công ty Xi măng Nghi Sơn	1.976.400.000	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	196.861.932	233.527.975
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	128.950.941	63.039.957
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	94.705.512	261.571.125
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	22.825.276	496.920.672
Phải thu các khách hàng khác	1.014.393.176.595	1.227.437.866.777
Sở Tài chính tỉnh Nghệ An	107.120.376.418	159.566.069.999
Công ty Cổ phần Siêu thị Vật liệu Xây dựng Thế giới nhà	83.552.369.654	84.426.156.833
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	38.136.231.667	37.022.144.544
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thuận Hải	33.808.273.041	37.619.681.093
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	32.865.202.518	37.339.154.629
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bảo an Sài Gòn	32.381.733.831	32.058.122.069
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Thương mại Việt Nam	-	69.979.671.076
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	686.528.989.466	769.426.866.534
Cộng	1.036.396.941.754	1.228.927.786.542

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần TID	56.716.805.883	56.716.805.883
Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings	32.751.879.820	32.751.879.820
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	11.816.442.224	-
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	10.886.969.500	-
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	10.658.714.800	-
UBND Huyện Kiên Lương	-	23.706.634.921
Trả trước cho người bán khác	110.019.618.769	60.913.256.863
Cộng	232.850.430.996	174.088.577.487

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	288.875.679.230	(10.990.103.976)	313.026.054.858	(11.075.323.976)
Tiền chi hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (i)	53.574.127.500	-	53.574.127.500	-
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	62.318.378.076	-	56.575.183.312	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	73.604.502.157	-	31.669.009.805	-
Phải thu về lãi tiền gửi	38.940.862.914	-	64.060.433.933	-
Phải thu về chi phí cổ phần hóa	7.499.783.218	-	7.499.783.220	-
Phải thu khác	52.938.025.365	(10.990.103.976)	99.647.517.088	(11.075.323.976)
Dài hạn	147.024.872.006	(2.963.309.493)	137.648.872.182	(2.963.309.493)
Ký quỹ, ký cược dài hạn	142.163.328.852	-	132.787.329.028	-
Phải thu dài hạn khác	4.861.543.154	(2.963.309.493)	4.861.543.154	(2.963.309.493)
Cộng	435.900.551.236	(13.953.413.469)	450.674.927.040	(14.038.633.469)

(i): là khoản tạm ứng nguồn kinh phí hỗ trợ người lao động nghỉ việc do di dời Trạm nghiên Thủ Đức (công trình của Vicem Hà Tiên) theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ("Quyết định 86") ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở sỡ phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị, khoản tiền này sẽ được hoàn trả lại theo Quyết định 86. Quyết định 86 đã được thay thế bằng Nghị định số 167/2017/NĐ-CP về quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công do Chính phủ ban hành ngày 31/12/2017. Ngày 15/7/2021, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	(149.401.094.376)	(154.300.329.124)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng	(136.298.061.253)	(141.012.076.001)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(10.990.103.976)	(11.075.323.976)
Dự phòng trả trước người bán	(2.112.929.147)	(2.212.929.147)
Dài hạn	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Dự phòng phải thu dài hạn khác	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
Cộng	(152.364.403.869)	(157.263.638.617)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Hàng đang đi trên đường	4.899.219.702	-	5.822.667.753	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.507.179.892.897	(41.199.570.095)	1.609.429.685.055	(69.078.910.450)
Vật tư và phụ tùng, linh kiện thay thế	183.436.927.004	(16.347.350.324)	163.142.870.027	(16.197.132.978)
Công cụ, dụng cụ	106.729.781.216	(14.668.628.894)	148.911.579.086	(14.005.118.625)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	599.406.593.224	(99.938.223)	1.297.226.248.964	(891.715.177)
Thành phẩm	487.945.034.151	(10.781.580.029)	702.954.910.524	(11.748.203.085)
Hàng hoá	28.565.253.965	-	25.245.189.141	-
Hàng gửi bán	15.543.661.810	-	52.900.109.357	-
Cộng	2.933.706.363.969	(83.097.067.565)	4.005.633.259.907	(111.921.080.315)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	354.477.582.153	(33.944.469.021)	382.460.783.575	(35.354.708.219)
Giá trị thuần	320.533.113.132		347.106.075.356	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09 - DN/HN

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	112.763.770.781	123.806.328.298
Công cụ, dụng cụ, vật tư tiêu hao	104.017.751.496	106.816.960.427
Chi phí sửa chữa tài sản	901.714.164	2.603.549.057
Chi phí bảo hiểm phương tiện và tài sản cố định	4.679.731.323	5.826.802.981
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.164.573.798	8.559.015.833
Dài hạn	1.144.396.335.773	1.090.240.973.311
Chi phí kiến thiết mở, giải phóng mặt bằng	348.125.986.597	337.019.466.252
Chi phí sửa chữa tài sản	73.971.924.949	111.496.402.517
Công cụ, dụng cụ, vật tư tiêu hao	192.936.238.405	190.144.265.279
Tiền thuê đất trả trước	37.971.206.272	38.983.900.960
Chi phí quản lý trong giai đoạn đầu tư Dự án B.O.T Phú Hữu	52.358.158.913	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	277.719.711.772	253.883.130.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	161.313.108.865	158.713.807.626
Cộng	1.257.160.106.554	1.214.047.301.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2024	17.160.510.869.606	35.553.929.422.227	1.895.511.291.705	271.476.886.311	727.856.611.700	55.609.285.081.549
Mua trong năm	82.870.250.682	450.756.126.953	2.938.373.636	4.776.500.748	69.656.544	541.410.908.563
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	101.056.560.138	-	-	-	-	101.056.560.138
Thanh lý, nhượng bán	(33.165.877.465)	(81.479.335.559)	(44.049.901.287)	(1.703.651.343)	-	(160.398.765.654)
Tăng/Giảm khác	(2.045.170.347)	(22.139.229.077)	-	(255.000.000)	-	(24.439.399.424)
Tại ngày 31/12/2024	17.309.226.632.614	35.901.066.984.544	1.854.399.764.054	274.294.735.716	727.926.268.244	56.066.914.385.172
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2024	8.994.647.772.961	27.095.532.240.940	1.650.692.162.084	226.158.486.096	426.755.118.593	38.393.785.780.674
Khấu hao trong năm	502.170.862.799	1.374.193.898.979	45.908.459.944	15.939.826.687	25.610.515.047	1.963.823.563.456
Thanh lý, nhượng bán	(32.482.444.352)	(81.479.335.559)	(44.049.901.287)	(1.703.651.343)	-	(159.715.332.541)
Tăng/Giảm khác	(93.318.520)	(282.047.857)	-	(255.000.000)	-	(630.366.377)
Tại ngày 31/12/2024	9.464.242.872.888	28.387.964.756.503	1.652.550.720.741	240.139.661.440	452.365.633.640	40.197.263.645.212
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2024	8.165.863.096.645	8.458.397.181.287	244.819.129.621	45.318.400.215	301.101.493.107	17.215.499.300.875
Tại ngày 31/12/2024	7.844.983.759.726	7.513.102.228.041	201.849.043.313	34.155.074.276	275.560.634.604	15.869.650.739.960

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 15.573.064.590.430 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 14.336.016.683.456 đồng).

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Quyền thu phí hoàn vốn dự án BOT (**)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	485.578.935.510	17.078.014.794	515.000.000	97.351.529.026	13.747.519.349	-	614.270.998.679
Mua trong năm	-	-	-	3.754.317.332	-	-	3.754.317.332
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	548.066.173.755	548.066.173.755
Giảm khác (348.882.500)	-	-	-	-	-	-	(348.882.500)
Tại ngày 31/12/2024	485.230.053.010	17.078.014.794	515.000.000	101.105.846.358	13.747.519.349	548.066.173.755	1.165.742.607.266
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	9.460.959.040	17.078.014.794	515.000.000	73.002.503.788	3.532.967.012	-	103.589.444.634
Khấu hao trong năm	526.842.183	-	-	8.243.102.032	1.136.452.551	8.079.353.117	17.985.749.883
Tại ngày 31/12/2024	9.987.801.223	17.078.014.794	515.000.000	81.245.605.820	4.669.419.563	8.079.353.117	121.575.194.517
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	476.117.976.470	-	-	24.349.025.238	10.214.552.337	-	510.681.554.045
Tại ngày 31/12/2024	475.242.251.787	-	-	19.860.240.538	9.078.099.786	539.986.820.638	1.044.167.412.749

(*): bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại Khu Đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội với số tiền là 374.116.278.348 đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất do toàn bộ khu đất này hiện đang được sử dụng để xây dựng Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM ("Dự án"). Thời gian hoạt động của Dự án là 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư (20/9/2010).

(**): Quyền thu phí hoàn vốn Dự án B.O.T có được từ Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao số 03/2012/HĐ-B.O.T ngày 04/5/2012 ký giữa Vicem Hà Tiên và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh) để thực hiện Dự án xây dựng Đường nổi từ đường Nguyễn Duy Trinh vào khu công nghiệp Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh ("Dự án B.O.T Phú Hữu"). Theo phương án giá được trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và biên bản thỏa thuận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm cơ sở ban hành mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng đường bộ Dự án B.O.T Phú Hữu, Vicem Hà Tiên dự kiến thu phí hoàn vốn đến năm 2040 hoặc dừng thu phí khi đã thu đủ chi phí đầu tư được quyết toán, trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 10%/năm. Vicem Hà Tiên có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại phương án tài chính để lấy ý kiến của các cơ quan chức năng, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, chấp thuận làm cơ sở đàm phán ký kết Phụ lục hợp đồng, trong đó xác định lại thời gian thu phí dịch vụ đường bộ của Dự án.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
Tại ngày 31/12/2024	147.851.853.392	59.821.658.651	52.080.323.454	259.753.835.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	20.543.046.167	29.537.497.307	-	50.080.543.474
Khấu hao trong năm	3.472.058.376	5.505.611.088	-	8.977.669.464
Tại ngày 31/12/2024	24.015.104.543	35.043.108.395	-	59.058.212.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	127.308.807.225	30.284.161.344	52.080.323.454	209.673.292.023
Tại ngày 31/12/2024	123.836.748.849	24.778.550.256	52.080.323.454	200.695.622.559

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem bao gồm 06 sản thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tên hạng mục/dự án/công trình	Chủ đầu tư	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Trung tâm Điều hành và Giao dịch VICEM (i)	VICEM	773.464.176.424	773.059.503.169
Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy (ii)	VICEM	60.063.832.637	60.063.832.637
Dự án Nhà máy kết cấu bê tông - vật liệu xây dựng không nung (iii)	VICEM	45.755.485.802	45.755.485.802
Dự án Khu cảng Đông Hồi (iv)	VICEM	2.442.363.045	2.442.363.045
Mỏ đá vôi Ấng Rong	Vicem Hoàng Thạch	91.916.404.988	93.327.934.252
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ núi Han	Vicem Hoàng Thạch	29.752.232.333	29.752.232.333
Dự án đường B.O.T Phú Hữu (v)	Vicem Hà Tiên	-	537.790.946.231
Các dự án tại Bình Phước (vi)	Vicem Hà Tiên	270.058.965.456	267.146.543.502
Các dự án tại Kiên Lương	Vicem Hà Tiên	234.405.695.588	250.572.179.726
Dự án nhiệt thừa khí thải	Vicem Bút Sơn	8.092.061.472	382.372.990.799
Mỏ sét Ba Sao (vii)	Vicem Bút Sơn	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai (viii)	Vicem Hoàng Mai	61.722.746.000	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai II	Vicem Hoàng Mai	33.381.210.735	33.304.318.301
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III	Vicem Hoàng Mai	22.039.069.737	22.039.069.737
Các dự án, công trình và chi phí xây dựng khác		127.439.740.040	130.759.005.228
Cộng		1.840.125.068.266	2.769.700.234.771

- (i) Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM được phê duyệt tại Quyết định số 01510/QĐ-XMVN ngày 23/9/2010, phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư theo Quyết định số 02208/QĐ-XMVN ngày 30/12/2011 của Hội đồng thành viên VICEM; Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về điều chỉnh nội dung chủ trương đầu tư tại Giấy Chứng nhận đầu tư số 01121000884 do UBND Thành phố Hà Nội ban hành ngày 20/9/2010. Tổng mức đầu tư của Dự án sau điều chỉnh là 2.743,76 tỷ đồng. Theo Quyết định số 3660/QĐ-UBND ngày 09/7/2019, UBND Thành phố Hà Nội đã chấp thuận gia hạn tiến độ dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý IV/2020.

Ngày 10/3/2017, Văn phòng Chính phủ có văn bản số 2243/VPCP-CN đề nghị Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để chỉ đạo việc chuyển nhượng Dự án. Ngày 09/10/2019, Bộ Xây dựng có văn bản số 2394/BXD-QLDN hướng dẫn thủ tục chuyển nhượng Dự án.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Trong đó đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đối với cơ sở nhà đất tại lô 10E6 khu đô thị mới Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội là "giữ lại tiếp tục sử dụng để đầu tư hoàn thiện Dự án Trung tâm Điều hành và giao dịch VICEM".

Ngày 28/03/2023, Bộ Xây dựng có văn bản số 1160/BXD-KHTC báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận chủ trương cho phép VICEM được tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án.

Ngày 02/8/2023, tại Công văn số 5873/VPCP-CN, Văn phòng Chính phủ có ý kiến chỉ đạo Bộ Xây dựng tiếp thu ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, chỉ đạo VICEM tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/8/2023, Bộ Xây dựng có văn bản số 3692/BXD-KHTC gửi VICEM về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 5873/VPCP-CN ngày 02/8/2023 về Dự án.

Hội đồng thành viên VICEM có Nghị quyết số 2313/NQ-VICEM ngày 07/12/2023 thống nhất tiếp tục đầu tư hoàn thiện Dự án và Nghị quyết số 1030/NQ-VICEM ngày 01/7/2024 thống nhất chủ trương điều chỉnh thiết kế Dự án.

Ngày 26/9/2024, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 1557/QĐ-VICEM về việc phê duyệt điều chỉnh tiến độ thực hiện Dự án. Trên cơ sở đó, ngày 02/10/2024, VICEM đã gửi hồ sơ xin điều chỉnh dự án đầu tư lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Ngày 17/12/2024, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Nghị quyết số 2173/NQ-VICEM về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư với tổng mức đầu tư của Dự án sau điều chỉnh là 2.227,76 tỷ đồng, thời gian hoàn thành đưa vào sử dụng là Quý IV/2026; và có văn bản số 2176/VICEM-HĐTV ngày 17/12/2024 báo cáo Bộ Xây dựng về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư nêu trên.

VICEM đã triển khai trở lại Dự án kể từ ngày 05/3/2025; đồng thời, đang tập trung báo cáo và hoàn thiện theo ý kiến của các cấp có thẩm quyền để tiếp tục thực hiện đầu tư, hoàn thiện Dự án theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 112/CĐ-TTg ngày 06/11/2024 và ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại văn bản số 6263/BXD-KHTC ngày 12/11/2024 về việc triển khai Công điện số 112/CĐ-TTg ngày 06/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024 về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025.

- (ii) Dự án xây dựng Khu tổng hợp 122 Vĩnh Tuy được Hội đồng thành viên VICEM phê duyệt tại Quyết định số 1000/QĐ-XMVN ngày 04/7/2012, tổng mức đầu tư của Dự án là 6.501 tỷ đồng. Ngày 27/11/2015, UBND Thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 6499/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch phân Khu đô thị H2-4, tỷ lệ 1/2000.

Ngày 17/01/2019, VICEM có văn bản số 120/VICEM-HĐTV báo cáo và đề nghị Bộ Xây dựng cho phép tiếp tục quản lý, sử dụng khu đất 122 Vĩnh Tuy phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của VICEM như hiện trạng cũng như đảm bảo tiến độ cổ phần hóa. Sau cổ phần hóa, căn cứ theo yêu cầu sản xuất kinh doanh, chiến lược phát triển, tái cấu trúc VICEM và quy hoạch của Thành phố Hà Nội, VICEM sẽ báo cáo cấp có thẩm quyền việc sử dụng đất trên theo quy định.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC yêu cầu VICEM làm rõ mục đích, kế hoạch sử dụng phần diện tích đất 34.413,6 m² và xem xét đề xuất lại hình thức sắp xếp đối với phần diện tích đất là đường đi chung và phần diện tích đất thuộc quy hoạch mở đường.

Hội đồng thành viên VICEM có văn bản số 1435/VICEM-HĐTV ngày 18/7/2023, văn bản số 60/VICEM-HĐTV ngày 10/01/2024, văn bản số 181/VICEM-HĐTV ngày 05/02/2024 và văn bản số 518/VICEM-HĐTV ngày 10/4/2024 báo cáo Bộ Xây dựng về rà soát, cập nhật Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021-2025.

Ngày 11/6/2024, Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 528/QĐ-BXD phê duyệt Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021-2025. Ngày 14/8/2024, Hội đồng thành viên VICEM có Quyết định số 1319/QĐ-VICEM phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án cơ cấu lại VICEM giai đoạn 2021-2025, theo đó định hướng:

- Tiếp tục làm việc với Thành phố Hà Nội rà soát, xử lý tồn tại của dự án.
- Tiếp tục quản lý sử dụng, hoàn thiện các thủ tục về đất đai theo quy định hiện hành.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục rà soát, xử lý theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Quyết định số 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024.

- (iii) Dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi được triển khai theo Quyết định số 770/QĐ-XMVN ngày 09/6/2010 của Hội đồng thành viên VICEM với tổng mức đầu tư là 819 tỷ đồng.

Ngày 28/02/2019, Hội đồng thành viên VICEM ban hành Quyết định số 363/QĐ-VICEM chấp thuận dừng dự án kể từ ngày 30/6/2018 để chuyển nhượng Dự án cho Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Vicem Hoàng Mai") tiếp tục đầu tư với giá chuyển nhượng không thấp hơn 59,8 tỷ đồng.

Ngày 23/9/2021, VICEM có văn bản số 1619/VICEM-HĐTV gửi Bộ Xây dựng về phương án sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của Tổng công ty Xi măng Việt Nam tại Thành phố Hà Nội và tỉnh Nghệ An. Theo đó, đề xuất Bộ Xây dựng chấp thuận chủ trương cho VICEM được điều chỉnh dự án để góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai để thực hiện dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 20/9/2022, Bộ Xây dựng có văn bản số 4229/BXD-KHTC, trong đó đối với Khu đất tại Khu công nghiệp Đông Hồi, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An (dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi) yêu cầu Hội đồng thành viên VICEM cập nhật vào kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An để xin hướng dẫn, hỗ trợ các thủ tục để xử lý dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023, UBND tỉnh Nghệ An đã thống nhất với đề xuất của VICEM về chấm dứt hoạt động của dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung Đông Hồi và về nguyên tắc ủng hộ Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đề xuất dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục để chấm dứt hoạt động, xử lý tài chính, tài sản theo đúng quy định.

Ngày 24/8/2023, Hội đồng thành viên VICEM có văn bản số 1654/VICEM-HĐTV báo cáo Bộ Xây dựng về việc triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung tại KCN Đông Hồi, tỉnh Nghệ An.

Ngày 25/12/2023, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 4756/XMHM-NĐD trình VICEM về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Trạm nghiền xi măng tại KCN Đông Hồi - Nghệ An. Ngày 25/01/2024, VICEM có văn bản số 117/VICEM-ĐTXD gửi Vicem Hoàng Mai và Người đại diện phần vốn của VICEM tại Vicem Hoàng Mai góp ý về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Trạm nghiền xi măng tại Đông Hồi - Nghệ An. Vicem Hoàng Mai đang phối hợp với đơn vị tư vấn rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM đang tiếp tục hoàn thiện báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét thống nhất chủ trương để triển khai các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung và gắn với đề xuất của Vicem Hoàng Mai về thực hiện dự án Trạm nghiền xi măng tại vị trí dự án Nhà máy Kết cấu bê tông - Vật liệu xây dựng không nung sau khi dự án này hoàn thành các thủ tục chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định.

- (iv) Dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi được thực hiện theo Quyết định số 659/QĐ-VICEM của Hội đồng thành viên VICEM ban hành ngày 04/4/2016, tổng mức đầu tư là 1.978 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2018, Hội đồng thành viên VICEM ban hành Quyết định số 2146/QĐ-VICEM phê duyệt chấm dứt dự án đầu tư xây dựng Cảng Đông Hồi kể từ ngày 30/6/2018 với giá trị quyết toán là 2.680.806.045 đồng. VICEM và Vicem Hoàng Mai có văn bản báo cáo UBND tỉnh Nghệ An chấp thuận cho Vicem Hoàng Mai tiếp tục lập dự án hoặc/và làm Nhà đầu tư thực hiện dự án cảng biển tại Đông Hồi, tỉnh Nghệ An đồng bộ với dự án Xi măng Hoàng Mai 2.

Ngày 05/10/2020, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 3249/BC-XMHM báo cáo Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An, trong đó có nội dung: Dự án đang tạm giãn tiến độ triển khai do hiện nay UBND tỉnh Nghệ An đang phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải lập quy hoạch cảng Đông Hồi giai đoạn 2020-2035 và tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1579/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ngày 09/01/2023, VICEM đã phối hợp với Vicem Hoàng Mai làm việc với UBND tỉnh Nghệ An về dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi. Tại Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Nghệ An có nội dung: Sau khi quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 và Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Đông Hồi được phê duyệt, đáp ứng đủ nhu cầu hàng hóa thông qua cảng, đề nghị Vicem Hoàng Mai đề xuất đầu tư dự án trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

Ngày 02/02/2023, Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An có văn bản số 122/KKT-KHĐT gửi VICEM và Vicem Hoàng Mai để hướng dẫn triển khai thực hiện Thông báo số 31/TB-UBND ngày 18/01/2023.

Ngày 03/10/2024, Vicem Hoàng Mai có văn bản số 3600/XMHM-ĐTXD gửi VICEM về việc xin ý kiến góp ý hoàn thiện nội dung hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bến cảng tổng hợp Vicem Hoàng Mai tại Đông Hồi - Nghệ An. Ngày 29/10/2024, VICEM có văn bản số 1758/VICEM-ĐTXD gửi Vicem Hoàng Mai về hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bến cảng tổng hợp Vicem Hoàng Mai tại Đông Hồi - Nghệ An.

Ngày 10/12/2024, Vicem Hoàng Mai đã nộp hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bến cảng tổng hợp Vicem Hoàng Mai tại Đông Hồi - Nghệ An lên Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, VICEM và Vicem Hoàng Mai đang tiếp tục bám sát ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Nghệ An để rà soát, triển khai dự án Bến cảng tổng hợp Vicem Hoàng Mai tại Đông Hồi - Nghệ An và xử lý tài chính dự án dự án Cảng VICEM tại Đông Hồi theo đúng quy định.

- (v) Trong năm 2024, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã chấp thuận nghiệm thu đối với công trình Đầu tư lắp đặt hệ thống thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ điện tử không ngừng tại Trạm thu phí BOT Phú Hữu thuộc dự án Xây dựng đường nối từ đường Nguyễn Duy Trinh vào Khu công nghiệp Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức và đã ban hành mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ tại Dự án BOT Phú Hữu. Theo đó, Vicem Hà Tiên đã ban hành mức giá cụ thể dịch vụ sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư Dự án BOT Phú Hữu và thực hiện thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ trong năm và ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình "Quyền thu phí hoàn vốn Dự án BOT" (Thuyết minh số 14).

- (vi) Ngày 07/5/2021, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1184/QĐ-UBND về việc thu hồi lại diện tích đất để xây dựng dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Nhà máy Xi măng Bình Phước, theo đó dự án được yêu cầu dừng thực hiện, UBND tỉnh cũng yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tham mưu xem xét xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Vicem Hà Tiên.

Ngày 19/7/2021, Vicem Hà Tiên có văn bản số 2070/HT1-QLDA gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về nội dung do UBND tỉnh Bình Phước chưa thống nhất được phương án tài chính và các chi phí khác có liên quan đến dự án nên Vicem Hà Tiên kiến nghị tạm thời chưa bàn giao đất thực địa.

Ngày 21/9/2023, UBND tỉnh Bình Phước tiếp tục có văn bản số 3311/UBND-KT đề nghị Vicem Hà Tiên bàn giao đất ngoài thực địa như theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND.

Ngày 04/10/2023, Vicem Hà Tiên có văn bản số 2882/HT1-QLDA phản hồi về kế hoạch bàn giao lại lô đất cho UBND tỉnh Bình Phước, theo đó, Vicem Hà Tiên đang thực hiện kiểm toán để quyết toán dự án. Sau khi có kết quả báo cáo kiểm toán độc lập, Vicem Hà Tiên sẽ trình Hội đồng quản trị phê duyệt cho phép dừng dự án, phê duyệt quyết toán dự án và phê duyệt thống nhất bàn giao lại đất cho địa phương.

Tại ngày 31/12/2024, Vicem Hà Tiên đang hoàn thiện hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chi phí đã thực hiện của dự án. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND tỉnh Bình Phước chưa có phương án xử lý các vấn đề tài chính và chi phí đầu tư liên quan cho Vicem Hà Tiên.

- (vii) Dự án mở sết Ba Sao đang tạm dừng để bàn giao lại cho UBND tỉnh Hà Nam quản lý theo quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Vicem Bút Sơn có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mở sết Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vicem Bút Sơn đang tích cực làm việc với các Cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.
- (viii) Khoản bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng của Vicem Hoàng Mai cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của Ủy ban nhân dân thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ	
				31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND	VND
Công ty Xi măng Chínfon	14,44%		194.035.068.000	238.653.377.377	239.733.432.974
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	35,00%		814.863.899.899	1.049.845.263.555	972.077.406.552
Công ty Xi măng Nghi Sơn	35,00%		872.610.611.500	2.291.416.361.011	2.265.579.685.256
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	48,17%	48,17%	36.611.500.000	76.340.298.155	104.896.882.158
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	48,99%	48,99%	14.754.500.000	26.779.365.760	27.004.993.312
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	34,29%	34,29%	22.634.323.995	36.979.738.510	36.488.075.585
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	49,00%	49,00%	18.620.000.000	45.978.307.249	45.806.645.442
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	27,76%	27,76%	4.441.000.000	20.798.717.287	20.785.629.301
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	38,45%	38,45%	15.380.500.000	22.565.582.332	18.357.848.288
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	24,00%	24,00%	12.000.000.000	-	-
Cộng			2.005.951.403.394	3.809.357.011.236	3.730.730.598.868

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty Xi măng Chinfon	Công ty TNHH Siam City	Công ty Xi măng Nghị Sơn	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty CP Vicem Bao bì Hải Phòng
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	194.035.068.000	814.863.899.899	872.610.611.500	36.611.500.000	14.754.500.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	45.698.364.974	157.213.506.653	1.392.969.073.756	68.285.382.158	12.250.493.312
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.385.544.403	77.767.857.003	67.931.175.755	(27.445.875.754)	363.963.159
Cổ tức được chia	(3.465.600.000)	-	(42.094.500.000)	-	(368.862.500)
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(1.110.708.249)	(220.728.211)
Số cuối năm	44.618.309.377	234.981.363.656	1.418.805.749.511	39.728.798.155	12.024.865.760
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	239.733.432.974	972.077.406.552	2.265.579.685.256	104.896.882.158	27.004.993.312
Số cuối năm	238.653.377.377	1.049.845.263.555	2.291.416.361.011	76.340.298.155	26.779.365.760

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

	Công ty CP Vicem Bảo bì Bút Sơn	Công ty CP Vicem Bảo bì Bim Sơn	Công ty Cổ phần Bảo bì Hoàng Thạch	Công ty Cổ phần Bảo bì Hà Tiên	Công ty Cổ phần Sông Đà 12
	VND	VND	VND	VND	VND
Giá gốc	22.634.323.995	18.620.000.000	4.441.000.000	15.380.500.000	12.000.000.000
Lãi/lỗ lũy kế tại công ty liên doanh, liên kết sau ngày đầu tư					
Số đầu năm	13.853.751.590	27.186.645.442	16.344.629.301	2.977.348.288	(12.000.000.000)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	2.397.723.057	724.142.916	182.291.929	5.001.316.028	-
Cổ tức được chia	(1.851.899.400)	(372.400.000)	(113.689.600)	(255.264.484)	-
Phân phối các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	(54.160.732)	(180.081.109)	(55.514.343)	(538.317.500)	-
Số cuối năm	14.345.414.515	27.358.307.249	16.357.717.287	7.185.082.332	(12.000.000.000)
Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu					
Số đầu năm	36.488.075.585	45.806.645.442	20.785.629.301	18.357.848.288	-
Số cuối năm	36.979.738.510	45.978.307.249	20.798.717.287	22.565.582.332	-

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tám lợp VLXD Đồng Nai (i)	3.402.366	43.625.888.700	(41.902.023.260)	43.625.888.700 (41.357.644.700)
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (i)	10.034.732	97.543.511.250	-	97.543.511.250 -
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie (i)	9.600.000	96.000.000.000	-	96.000.000.000 (4.250.263.953)
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie (i)	10.500.000	105.000.000.000	-	105.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (ii)	2.310.000	42.000.000.000	(8.736.000.000)	42.000.000.000 (14.049.000.000)
Cộng		384.169.399.950	(50.638.023.260)	384.169.399.950 (59.656.908.653)

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i): Căn cứ Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định 528/QĐ-BXD ngày 11/06/2024, Hội đồng thành viên VICEM đã ban hành Quyết định số 1319/QĐ-VICEM ngày 14/8/2024 về việc phê duyệt kế hoạch triển khai Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Xi măng Việt Nam giai đoạn 2021 - 2025 và Quyết định số 1748/QĐ-VICEM ngày 25/10/2024 về việc phê duyệt Kế hoạch thoái vốn đầu tư của VICEM tại các đơn vị năm 2024 - 2025, Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn tại các công ty này.

(ii): là khoản đầu tư góp vốn của Vicem Hà Tiên.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải	29.745.998.500	650.068.901
Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	13.172.824.380	14.837.956.500
Công ty TNHH Đức Lộc	13.148.518.828	-
Công ty TNHH Sản xuất Vôi - Thương mại - Dịch vụ Thống Nhất	12.194.643.864	12.458.206.154
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thanh Trí	3.642.165.572	58.211.374.252
Các khách hàng khác	188.158.601.645	133.149.926.078
Cộng	260.062.752.789	219.307.531.885

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi vay phải trả (i)	187.147.465.568	121.377.778.850
Chi phí sửa chữa tài sản	18.519.810.510	22.137.357.678
Chi phí điện năng	36.134.290.427	31.949.241.940
Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành và giao dịch VICEM	19.415.981.031	19.415.981.031
Chi phí từ thiện, ủng hộ	4.015.998.879	37.396.523.041
Trích trước các khoản liên quan đến bán hàng	55.108.581.063	54.426.116.319
Chi phí tái chế vỏ bao	23.347.632.631	-
Chi phí phải trả khác	63.028.468.357	104.408.108.447
Cộng	406.718.228.466	391.111.107.306

(i): bao gồm chi phí lãi vay và chi phí tín dụng liên quan đến các khoản vay của Xi măng Hạ Long đã quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2024 là 80,16 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.758.593.604.530	1.588.727.158.606
Chi phí lãi vay và Chi phí tín dụng (i)	1.405.958.326.712	1.229.478.629.897
Khoản tiền nhận hộ của Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước (ii)	201.417.459.511	201.416.598.486
Quỹ ủng hộ công tác xã hội và từ thiện nhân đạo	28.969.086.333	18.947.575.229
Cổ tức phải trả	11.305.880.041	13.246.255.834
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	13.253.599.249	12.948.542.482
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	97.689.252.684	112.689.556.678
Dài hạn	5.617.057.774	5.497.227.158
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	5.617.057.774	5.497.227.158
Cộng	1.764.210.662.304	1.594.224.385.764

(i): là các khoản chi phí lãi vay và chi phí tín dụng liên quan đến các khoản vay của Xi măng Hạ Long như trình bày tại thuyết minh số 24, trong đó số dư quá hạn thanh toán tại thời điểm 31/12/2024 là 1.405,96 tỷ đồng.

Số dư chi phí lãi vay phải trả nêu trên bao gồm khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn lũy kế đến thời điểm 31/12/2015 với số tiền khoảng 14,2 tỷ đồng. Xi măng Hạ Long đã trả hết số dư nợ gốc vay. Hiện tại, hai bên đang tiếp tục thảo luận để xác định nghĩa vụ tài chính còn lại liên quan đến khoản vay này.

(ii): là khoản tiền nhận hộ từ một số cá nhân liên quan tới Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Nhà máy Xi măng Bình Phước với tổng số tiền bao gồm cả gốc và lãi là 201.417.459.511 đồng, trong đó số tiền gốc là 200.987.600.000 đồng. Hiện tại, dự án đã và đang được Cơ quan chức năng xác minh, làm rõ một số vấn đề về triển khai, thực hiện. Ngày 27/6/2023, Vicem Hà Tiên có văn bản báo cáo tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về việc sử dụng số tiền này đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật. Đồng thời Vicem Hà Tiên cũng đảm bảo có đủ nguồn lực để đáp ứng các yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi có hướng dẫn tiếp theo về việc xử lý khoản tiền này.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.971.639.162	3.177.600.800
Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản	594.265.526	-
Dự phòng phải trả tiền bảo hành sản phẩm	1.455.105.647	1.532.867.877
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	922.267.989	1.644.732.923
Dự phòng phải trả dài hạn	121.587.012.014	110.677.778.035
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	121.587.012.014	110.677.778.035
Cộng	124.558.651.176	113.855.378.835

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bím Sơn	243.231.898.216	243.231.898.216	306.503.605.905	306.503.605.905
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	116.877.467.770	116.877.467.770	125.940.357.951	125.940.357.951
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	89.681.969.189	89.681.969.189	121.088.895.072	121.088.895.072
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	36.672.461.257	36.672.461.257	46.214.682.487	46.214.682.487
	-	-	13.259.670.395	13.259.670.395
Phải trả người bán khác	3.208.713.534.343	3.208.713.534.343	3.482.990.352.869	3.482.990.352.869
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	128.701.347.260	128.701.347.260	151.690.421.650	151.690.421.650
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	99.514.939.999	99.514.939.999	82.103.240.869	82.103.240.869
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	87.226.849.808	87.226.849.808	35.177.983.936	35.177.983.936
Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Junjin Việt Nam	75.095.917.058	75.095.917.058	74.276.012.732	74.276.012.732
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải biển Hoàng Long	72.042.851.267	72.042.851.267	70.479.372.121	70.479.372.121
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vĩnh	71.234.532.662	71.234.532.662	75.530.154.529	75.530.154.529
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama)	57.892.897.632	57.892.897.632	61.659.523.558	61.659.523.558
Công ty CP Dịch vụ Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thăng Lợi	49.201.342.938	49.201.342.938	4.437.629.768	4.437.629.768
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	47.087.271.534	47.087.271.534	28.122.768.413	28.122.768.413
Công ty TNHH Hải Nam	46.995.661.703	46.995.661.703	66.563.594.185	66.563.594.185
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	44.700.629.557	44.700.629.557	11.998.489.992	11.998.489.992
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	34.551.586.923	34.551.586.923	83.168.078.310	83.168.078.310
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	-	-	78.958.761.304	78.958.761.304
Các nhà cung cấp khác	2.394.467.706.002	2.394.467.706.002	2.658.824.321.502	2.658.824.321.502
Cộng	3.451.945.432.559	3.451.945.432.559	3.789.493.958.774	3.789.493.958.774

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09 - DN/HN

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	VND	Số phải nộp	VND	Số phải nộp	VND	Số phải thu	VND
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296		9.367.064.280		274.789.013.345		501.723.296	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.381.112.977		16.734.402.925		35.016.399.711		25.256.637.878	
Lợi nhuận phải nộp ngân sách Nhà nước	-		87.516.725.671		-		-	
Thuế xuất, nhập khẩu	12.863.200		-		7.111.710		12.863.200	
Thuế thu nhập cá nhân	293.807.200		8.246.726.669		84.048.960.409		1.013.650.068	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.818.785.269		23.136.183		195.908.884.920		1.077.298.389	
Thuế tài nguyên	-		49.458.637.947		170.689.682.676		-	
Phí bảo vệ môi trường	59.504.711		7.837.909.508		90.814.810.394		-	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-		16.314.453.913		98.013.322.464		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.853.877.353		154.708.557		13.945.110.416		1.716.672.190	
Cộng	50.921.674.006		195.653.765.653		963.233.296.045		29.578.845.021	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

24. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.479.864.598.408	8.479.864.598.408	12.671.684.451.084	13.565.090.832.637	7.586.458.216.855	7.586.458.216.855
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.218.651.847.156	5.218.651.847.156	12.550.175.227.549	13.451.310.247.180	4.317.516.827.525	4.317.516.827.525
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	953.809.156.984	953.809.156.984	5.600.000.000	800.000.000	958.609.156.984	958.609.156.984
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	886.056.896.629	886.056.896.629	93.893.456.358	112.980.585.457	866.969.767.530	866.969.767.530
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	1.421.346.697.639	1.421.346.697.639	22.015.767.177	-	1.443.362.464.816	1.443.362.464.816
Vay dài hạn	740.280.451.115	740.280.451.115	40.543.713.746	71.089.958.348	709.734.206.513	709.734.206.513
Vay dài hạn ngân hàng	188.725.264.138	188.725.264.138	15.515.224.129	36.367.386.901	167.873.101.366	167.873.101.366
Vay dài hạn các đối tượng khác	551.555.186.977	551.555.186.977	25.028.489.617	34.722.571.447	541.861.105.147	541.861.105.147
Tổng cộng	9.220.145.049.523	9.220.145.049.523	12.712.228.164.830	13.636.180.790.985	8.296.192.423.368	8.296.192.423.368

24.1 Chi tiết số dư vay ngắn, dài hạn theo từng đối tác tại ngày 31/12/2024

Vay ngắn hạn các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Tam Điệp	365.484.200.160				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	154.770.823.567	VND	5,2% - 6,0%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/5/2025	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	74.973.297.171	VND	5,2% - 6,25%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/5/2025	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	135.740.079.422	VND	5,2% - 6,25%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/5/2025	Có

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Hà Tiên	1.511.389.960.951				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	905.616.695.418	VND	3,4% - 4,5%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/11/2025	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	469.102.288.547	VND	3,4% - 4,5%	Kỳ hạn trả gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24/11/2025	Có
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Phan Đình Phùng	136.670.976.986	VND	3,8% - 4,7%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 02/7/2025	Có
Vicem Bim Sơn	326.316.445.805				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	118.905.129.915	VND	4,0% - 5,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01/5/2025	Có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	158.589.911.680	VND	4,0% - 5,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27/4/2025	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	48.821.404.210	VND	4,0% - 5,2%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05/6/2025	Có
Vicem Bút Sơn	931.970.693.824				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	698.650.824.544	VND	5,0% - 6,9%	Kỳ hạn gốc: tùy khoản vay từ 4 đến 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/6/2025	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	233.319.869.280	VND	4,8% - 7,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26/12/2025	Có
Vicem Hoàng Mai	95.000.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn	95.000.000.000	VND	3,7% - 4,0%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/11/2025	Có
Vicem Hải Vân	28.521.852.955				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	28.521.852.955	VND	6,8% - 7,0%	Thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân, thời gian duy trì hạn mức đến hết ngày 26/5/2025	Có

Vay ngắn hạn các ngân hàng (tiếp theo)	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Sóng Thao	118.008.135.248				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ	950.500.000	VND	5,0% - 7,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/4/2025	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	28.824.975.398	VND	5,0% - 5,8%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/5/2025	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	10.441.944.699	VND	5,7% - 5,8%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/5/2025	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	77.790.715.151	VND	4,7% - 6,5%	Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/01/2025	Có
Xi măng Hạ Long	582.045.713.936				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	294.318.494.679	VND	7,3% - 11,83%	Thời hạn vay 163 - 225 ngày kể từ ngày giải ngân	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	287.727.219.257	VND	7,3% - 13,65%	Thời hạn vay 163 - 225 ngày kể từ ngày giải ngân	Có
Vicem E&E	301.779.824.646				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	257.052.847.668	VND	4,5% - 5,7%	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Có
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	44.726.976.978	VND	4,0% - 4,6%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	57.000.000.000				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5	57.000.000.000	VND	6,0% - 7,0%	Kỳ hạn trả nợ gốc: không quá 6 tháng	Có
Cộng	4.317.516.827.525				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay ngắn hạn đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Xi măng Hạ Long	953.009.156.984				
Tổng công ty Sông Đà (*)	953.009.156.984	VND	0%	Quá hạn trả nợ từ 31/12/2016	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	5.600.000.000				
Vay cá nhân (Vũ Thanh Tùng)	5.600.000.000	VND	4,7%	Kỳ hạn vay 12 tháng, đáo hạn vào ngày 12/8/2025	Tín chấp
Cộng	958.609.156.984				

(*): theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD/TCTSD-XMHL ("Hợp đồng số 01"), toàn bộ khoản vay này sẽ được hoàn trả vào ngày 31/12/2016. Căn cứ Từ trình số 89/TTr-BXD ngày 14/10/2015 của Bộ Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long, VICEM có văn bản số 1239/VICEM-KTTC&NV ngày 21/6/2016 gửi Tổng công ty Sông Đà đề nghị điều chỉnh Hợp đồng số 01 này theo các nội dung như sau: về thời hạn trả nợ: Không trả nợ gốc năm 2016, từ năm 2017 sẽ trả nợ gốc trong vòng 10 năm; về lãi suất vay: lãi suất của khoản vay trong toàn bộ thời gian trả nợ gốc là 0%/năm.

Ngày 22/12/2017, Tổng công ty Sông Đà có văn bản số 2031/TCT-TCKT gửi Bộ Xây dựng; theo đó, đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính xem xét phê duyệt phương án tái cơ cấu Xi măng Hạ Long và Tổng công ty Sông Đà sẽ thực hiện cơ cấu khoản nợ này khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chưa có ý kiến trả lời chính thức về vấn đề này. Trong khi chờ phê duyệt chính thức từ các Cơ quan quản lý Nhà nước, Xi măng Hạ Long không ghi nhận các khoản chi phí lãi vay đối với khoản vay từ Tổng công ty Sông Đà từ ngày 01/01/2016.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả các ngân hàng	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Vicem Bim Sơn	29.001.386.901				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	29.001.386.901	VND	7,2% - 7,8%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	43.744.176.000				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	43.744.176.000	VND	7,0% - 8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Vicem Sông Thao	5.984.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	5.984.000.000	VND	7,5% - 8,9%	Thời hạn vay 2 năm	Có
Xi măng Hạ Long	744.422.977.193				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT Khu vực Đông Bắc	603.070.403.166	VND	7,02% - 9,9%	Thời hạn vay 20 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 02/2023	Có
Ngân hàng Thương mại đồng tài trợ (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank)	131.445.308.699	VND	11,51% - 11,52%	Thời hạn vay 17 năm 6 tháng, kỳ hạn thanh toán đến ngày 30/6/2024	Có
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	9.907.265.328	VND	17,10%	Thời hạn vay 15 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 04/11/2024	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	43.817.227.436				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.037.227.436	VND	14,4 - 15,7%	Quá hạn trả nợ từ tháng 6/2018	Có
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	24.800.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Quá hạn trả nợ từ ngày 25/3/2021	Có
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	VND	Lãi suất thả nổi	Quá hạn trả nợ từ ngày 25/10/2021	Có
Cộng	866.969.767.530				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Xi măng Hạ Long					
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	120.881.565.605	USD	5,98%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 25 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 05/11/2034	Có
Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	320.504.088.284	EUR	5,12%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 19 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 15/9/2024	Có
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	975.161.112.564	EUR	6,44%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Gốc được thanh toán theo lịch trả nợ đến hết năm 2023	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung					
Vay cá nhân (Nguyễn Thị Lâm)	12.815.698.363	VND	5,50%	Khoản vay đáo hạn vào ngày 31/12/2015 và tiếp tục được gia hạn nếu không có thông báo từ bên cho vay	Tín chấp
Vay cá nhân (Vũ Thị Hải Yến)	14.000.000.000	VND	Không có lãi suất	Khoản vay đáo hạn vào ngày 30/6/2024	Tín chấp
Cộng	1.443.362.464.816				
Vay dài hạn các ngân hàng					
Vicem Bim Sơn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	7.000.000	VND	7,2% - 7,8%	Thời hạn vay 6 năm	Có
Vicem Bút Sơn	163.889.101.366				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	163.889.101.366	VND	7,0% - 8,5%	Thời hạn vay 83 tháng	Có
Vicem Sóng Thao	3.977.000.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Vương	3.977.000.000	VND	7,5%	Thời hạn vay 3 năm	Có
Cộng	167.873.101.366				

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Vay dài hạn các đối tượng khác	Số dư tại 31/12/2024	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo
Xi măng Hạ Long	526.861.105.147				
Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	526.861.105.147	USD	5,98%	Hợp đồng vay thông qua Tổng công ty Sông Đà. Thời hạn vay 25 năm, kỳ trả nợ cuối cùng vào ngày 05/11/2034	Có
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	15.000.000.000				
Vay cá nhân (Vũ Thanh Tùng)	15.000.000.000	VND	Không có lãi suất	Khoản vay có thời hạn 36 tháng kể từ ngày 14/9/2023	Tín chấp
Cộng	541.861.105.147				

24.3 Các khoản vay quá hạn thanh toán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xi măng Hạ Long		
Tổng công ty Sông Đà	953.009.156.984	953.009.156.984
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN NHPT KV Đông Bắc	603.070.403.166	533.411.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	287.727.219.257	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	294.318.494.679	-
Ngân hàng Thương mại đồng tại trợ (BIDV, Vietinbank, Vietcombank, Agribank)	131.445.308.699	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	9.907.265.328	-
Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Sông Đà	1.381.772.411.443	1.364.398.131.896
- Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)	86.107.210.595	52.129.158.005
- Khoản vay Quỹ tích lũy Bộ Tài chính	975.161.112.564	987.657.669.378
- Khoản vay Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB)	320.504.088.284	324.611.304.513
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	17.037.227.436	17.037.227.436
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	24.800.000.000	30.400.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đà Nẵng	1.980.000.000	1.980.000.000
Vay cá nhân Bà Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363
Vay cá nhân Bà Vũ Thị Hải Yến	14.000.000.000	-
Cộng	3.731.883.185.355	2.913.052.014.679

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2023	15.033.985.412.409		1.057.364.895.697		(323.971.984.350)		686.364.020.193		3.113.238.225.011		(679.294.688.131)		2.357.548.501.440	
Góp vốn trong năm	-		-		-		-		-		-		50.000.000	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		(881.825.150.534)		(214.988.209.259)	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		-		-		150.999.468.194		(150.999.468.194)		-	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(244.219.208.455)		(58.555.318.405)	
Chia cổ tức bằng tiền	-		-		-		-		-		-		(66.318.529.350)	
Nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-		-		-		-		-		(277.070.770.889)		-	
Phân loại lại	-		-		-		-		(8.374.317)		-		-	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		-		(3.183.575.818)		(1.360.688.935)	
Tại ngày 01/01/2024	15.033.985.412.409		1.057.364.895.697		(323.971.984.350)		686.364.020.193		3.264.229.318.888		(2.236.592.862.021)		2.016.375.755.491	
Góp vốn trong năm	-		-		-		-		-		-		6.540.000.000	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		(820.425.590.220)		(165.455.865.524)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		-		-		(32.293.881.098)		(9.440.320.075)	
Tăng/giảm khác	-		-		-		-		-		(579.619.566)		(1.251.200.334)	
Tại ngày 31/12/2024	15.033.985.412.409		1.057.364.895.697		(323.971.984.350)		686.364.020.193		3.264.229.318.888		(3.089.891.952.905)		1.846.768.369.558	

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ		
USD	2.747.624,68	2.567.164,22
EUR	1.551,85	1.612,76
JPY	7,00	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.610.521.803	6.610.521.803
Thành phẩm xi măng giữ hộ (tấn)	-	12.500

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker. Các ngành nghề kinh doanh liên quan bao gồm: Kinh doanh than, thạch cao, vận tải cho chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh xi măng; cung ứng các dịch vụ tư vấn, chuyển giao kỹ năng quản lý, quản trị doanh nghiệp, kỹ thuật, thị trường; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; tư vấn đầu tư, xây dựng và phát triển xi măng; lĩnh vực vật liệu xây dựng liên quan chuỗi giá trị ngành xi măng; và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, không có báo cáo bộ phận cần trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	24.248.645.373.435	25.301.708.671.560
Doanh thu bán xi măng	22.151.281.363.591	23.763.474.007.303
Doanh thu bán clinker	1.724.955.624.470	1.191.996.455.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	372.408.385.374	346.238.209.097
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.354.285.768.974	1.295.335.902.982
Chiết khấu thương mại	1.354.180.281.322	1.295.231.336.982
Hàng bán bị trả lại	105.487.652	104.566.000
Doanh thu thuần	22.894.359.604.461	24.006.372.768.578

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Xi măng Nghi Sơn	8.540.000.000	6.765.000.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	76.096.984.117	52.865.333.485
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	29.280.224.217	6.045.058.163
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	134.253.062	121.452.442
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	278.398.105	263.592.483
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	3.362.473.715	130.862.164

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	18.768.310.275.948	20.248.930.304.585
Giá vốn bán clinker	2.033.960.222.556	1.442.810.964.978
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	428.497.139.718	364.010.681.615
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.234.251.948)	(17.745.519.554)
Cộng	21.200.533.386.274	22.038.006.431.624

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.304.732.073	210.455.088.995
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.772.754.533	11.632.538.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.641.000.000	3.937.500.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.528.000	997.866.036
Cộng	165.756.014.606	227.022.993.205

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	469.201.021.385	600.463.534.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.607.878.736	143.027.618.796
Chiết khấu thanh toán	54.300.821.170	47.307.605.519
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(9.018.885.393)	(7.612.862.859)
Chi phí tài chính khác	14.250.115.591	12.602.685.018
Cộng	546.340.951.489	795.788.580.876

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	963.487.601.385	1.047.579.913.048
Chi phí nhân viên	244.532.223.803	253.398.678.502
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	363.055.830.001	453.049.453.919
Chi phí khuyến mại	51.851.495.860	51.627.928.403
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	37.876.712.850	39.236.109.123
Chi phí hội nghị	42.244.161.203	45.748.546.771
Chi phí bán hàng khác	223.927.177.668	204.519.196.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.192.923.411.663	1.260.283.758.846
Chi phí nhân viên	600.179.549.985	608.893.566.189
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	36.309.392.805	38.913.360.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.463.550.294	44.191.044.050
Thuế, phí và lệ phí	109.054.151.860	96.116.738.420
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.899.234.748)	11.254.841.310
Chi phí tiếp khách, hội nghị	74.568.787.437	72.166.982.523
Chi phí khác	336.247.214.030	388.747.225.920
Cộng	2.156.411.013.048	2.307.863.671.894

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	19.205.560.210	17.590.261.273
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	4.211.721.834	8.130.666.725
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường tổn thất	13.682.348.963	5.958.964.539
Thu nhập từ xử lý bùn thải	52.918.308.196	47.256.131.645
Thu nhập khác	24.033.917.858	10.466.936.378
Cộng	114.051.857.061	89.402.960.560

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí cố định trong thời gian dừng hoạt động	225.196.603.262	44.818.047.016
Chi phí khắc phục thiệt hại do bão Yagi	15.124.700.378	-
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	9.950.454.238	694.922.903
Chi phí liên quan đến mỏ Khả Phong	2.664.808.151	2.547.739.757
Chi phí cung cấp điện	1.224.044.720	1.698.955.254
Chi phí Dự án Cảng Lèn	-	18.667.708.258
Chi phí khác	26.828.921.630	28.534.121.501
Cộng	280.989.532.379	96.961.494.689

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**35.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.212.397.076	8.121.586.435
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	-	4.651.194.246
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	23.422.981.493	2.840.890.858
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	222.222	5.115.854
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	120.206.492
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	17.501.182	143.195.074
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	373.285.465
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	1.182.819.743	7.821.599.117
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	671.019.867	1.049.334.579
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	16.237.368	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải và TMDV Hải Phòng	262.883.643	-
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	215.610.971	-
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	2.714.830.186	2.392.555.789
Viện Công nghệ Xi măng	915.133	720.782
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	-	114.595.498
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ	154.456.465	169.247.443
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ Thủ Đức	144.524.362	158.718.199
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.016.399.711	27.962.245.831

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09 - DN/HN

35.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
			Năm 2024	Năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.543.158.122	18.244.028.639	(299.129.483)	6.677.358.677
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán hàng nội bộ Tổng công ty	1.568.680.436	3.721.315.748	2.152.635.312	2.242.786.547
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ lãi bán tài sản nội bộ Tổng công ty	3.484.500.720	4.117.853.983	633.353.263	633.353.263
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ của chi phí phải trả	10.475.449.408	7.499.584.585	(2.975.864.823)	3.524.149.415
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.747.805.218	1.517.003.937	(230.801.281)	118.774.467
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	(174.952.143)	(53.404.097)	121.548.046	158.294.985
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ khác	1.441.674.483	1.441.674.483	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	752.452.442.141	684.247.035.335	68.205.406.806	16.442.482.522
Các khoản điều chỉnh do hợp nhất	752.452.442.141	684.247.035.335	68.205.406.806	16.442.482.522
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm			67.906.277.323	23.119.841.199

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***36. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên doanh
Công ty Xi măng Chinfon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết

Trong năm, ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, Tổng công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	2.077.058.020
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	90.775.072.725	93.646.056.710
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	91.023.595.830	138.899.726.609
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	181.019.307.186	152.399.021.589
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	42.721.461.632	41.309.810.546
Cổ tức đã nhận		
Công ty Xi măng Nghi Sơn	42.094.500.000	60.648.700.000
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	-	83.773.331.037
Công ty Xi măng Chinfon	3.465.600.000	5.631.600.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	-	45.859.564.900
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	368.862.500	442.635.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	1.851.899.400	2.469.199.200
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	372.400.000	372.400.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	113.689.600	284.224.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	-	1.768.757.500
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	2.100.000.000	1.050.000.000
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc	7.086.510.034	6.677.518.700

*Số dư với các bên liên quan:***Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.258.233.661	2.258.233.661

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Chi phí cải tạo phục hồi môi trường**

Theo các quyết định của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh về việc phê duyệt đề án cải tạo, phục hồi môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi, mỏ sét mà các công ty con của Tổng công ty được cấp giấy phép khai thác, các công ty con có các cam kết liên quan đến việc ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 31/12/2024.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Các công ty con là công ty sản xuất xi măng thuộc Tổng công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý Nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty con chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý Nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Các công ty con đang thực hiện nộp thuế tài nguyên theo đơn giá tính thuế do UBND tỉnh ban hành. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung (nếu có).

38. THÔNG TIN KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của Kiểm soát viên	845.505.456	813.077.800

39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh hồi tố căn cứ vào kết quả rà soát báo cáo tài chính sau Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính số 116/KL-TTr ngày 5/11/2024. Chi tiết như sau:

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	10.479.264.966.389	7.916.881.226	10.487.181.847.615
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.554.325.789.961	7.416.299.802	1.561.742.089.763
Phải thu ngắn hạn khác	136	305.609.755.056	7.416.299.802	313.026.054.858
Hàng tồn kho	140	3.893.211.598.168	500.581.424	3.893.712.179.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(112.421.661.739)	500.581.424	(111.921.080.315)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	26.334.510.908.332	16.563.203.542	26.351.074.111.874
Tài sản cố định	220	17.711.787.185.113	14.393.669.807	17.726.180.854.920
Tài sản cố định hữu hình	221	17.201.105.631.068	14.393.669.807	17.215.499.300.875
- Nguyên giá	222	55.604.922.109.259	4.362.972.290	55.609.285.081.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(38.403.816.478.191)	10.030.697.517	(38.393.785.780.674)
Tài sản dài hạn khác	260	1.453.421.543.571	2.169.533.735	1.455.591.077.306
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.093.477.682.830	(3.236.709.519)	1.090.240.973.311
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	341.699.832.102	5.406.243.254	347.106.075.356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	36.813.775.874.721	24.480.084.768	36.838.255.959.489
NỢ PHẢI TRẢ	300	17.261.720.617.050	14.053.059.734	17.275.773.676.784
Nợ ngắn hạn	310	15.675.920.279.090	15.523.342.989	15.691.443.622.079
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	170.435.365.664	25.218.399.989	195.653.765.653
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	400.806.164.306	(9.695.057.000)	391.111.107.306
Nợ dài hạn	330	1.585.800.337.960	(1.470.283.255)	1.584.330.054.705
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	685.717.318.590	(1.470.283.255)	684.247.035.335
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19.552.055.257.671	10.427.025.034	19.562.482.282.705
Vốn chủ sở hữu	410	19.547.208.491.662	10.427.025.034	19.557.635.516.696
Vốn khác của chủ sở hữu	414	1.059.988.203.587	(2.623.307.890)	1.057.364.895.697
Quỹ đầu tư phát triển	418	3.254.787.506.509	9.441.812.379	3.264.229.318.888
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.240.201.382.566)	3.608.520.545	(2.236.592.862.021)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(888.987.862.537)	(11.608.123.222)	(900.595.985.759)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	(1.351.213.520.029)	15.216.643.767	(1.335.996.876.262)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	36.813.775.874.721	24.480.084.768	36.838.255.959.489

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM

Số 228 Lê Duẩn, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	11	22.083.562.974.909	(45.556.543.285)	22.038.006.431.624
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.922.809.793.669	45.556.543.285	1.968.366.336.954
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.278.029.668.160	(17.745.909.314)	1.260.283.758.846
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1.101.475.191.233)	63.302.452.599	(1.038.172.738.634)
Chi phí khác	32	67.917.667.274	29.043.827.415	96.961.494.689
Lợi nhuận khác	40	21.485.293.286	(29.043.827.415)	(7.558.534.129)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1.079.989.897.947)	34.258.625.184	(1.045.731.272.763)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.774.741.392	3.187.504.439	27.962.245.831
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	24.590.124.454	(1.470.283.255)	23.119.841.199
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.129.354.763.793)	32.541.404.000	(1.096.813.359.793)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(914.366.554.534)	32.541.404.000	(881.825.150.534)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Năm 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số liệu	Số liệu	Số liệu
		trước điều chỉnh	điều chỉnh	sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01	(1.079.989.897.947)	34.258.625.184	(1.045.731.272.763)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.978.594.568.412	(10.030.697.517)	1.968.563.870.895
- Các khoản dự phòng	03	(2.920.854.693)	(5.906.824.678)	(8.827.679.371)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.535.330.114.991	18.321.102.989	1.553.651.217.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	48.011.232.265	(7.416.299.802)	40.594.932.463
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(713.104.509.365)	(9.778.540.416)	(722.883.049.781)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.991.875.763	3.236.709.519	39.228.585.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	659.037.763.083	4.362.972.290	663.400.735.373
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(679.893.985.720)	(4.362.972.290)	(684.256.958.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(150.170.040.627)	(4.362.972.290)	(154.533.012.917)

Người lập

Nguyễn Quang Tuấn

Kế toán trưởng

Văn Quang Đức

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đại diện theo pháp luật

Nguyễn Quốc Việt

